ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

DỰ THẢO

Phụ lục 01

DANH MỤC TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CÁC CHỨC DANH

(Theo quy định tại khoản 2 Điều 6 và khoản 1 Điều 7 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ)

(Đính kèm Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND thành phố Cần Thơ)

STT	Tên đơn vị (Đối tượng sử dụng)	Số xe tối đa theo quy định tại NĐ 72	Số xe ô tô tối đa được trang bị theo quy định tại NĐ 72		Mức giá tối đa (triệu đồng/xe)	Ghi chú
			Số lượng (chiếc)	Chủng loại		
	Tổng cộng	**4**	**4**			
1	Bí Thư	1	1	Xe từ 4 đến 8 chỗ	1.550	
2	Phó Bí thư (kiêm Chủ tịch HĐND)	1	1	Xe từ 4 đến 8 chỗ	1.400	
3	Phó Bí thư (kiêm Chủ tịch UBND)	1	1	Xe từ 4 đến 8 chỗ	1.400	
4	Trưởng đoàn đại biểu QH chuyên trách (nếu có)	1	1	Xe từ 4 đến 8 chỗ	1.250	

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

DỰ THẢO

Phụ lục 02

DANH MỤC TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG

(Theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ)

(Đính kèm Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND thành phố Cần Thơ)

STT	Tên đơn vị (Đối tượng sử dụng)	Biên chế đơn vị (bao gồm cả biên chế các đơn vị trực thuộc)	Số xe ô tô tối đa được trang bị theo quy định tại NĐ 72		Ghi chú
			Số lượng (chiếc)	Chủng loại	
	TỔNG CỘNG: (A+B)		**96**		
A	**Cấp thành phố (I+II+III+IV+V)**		**42**		
I	**Khối các Văn phòng cấp thành phố**		**15**		*15 xe/3 Khối VP cấp thành phố*
1	Văn phòng Thành ủy		5	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
2	Văn phòng Đoàn đại biểu QH và HĐND		5	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
3	Văn phòng Ủy Ban nhân dân thành phố		5	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
II	**Khối các Sở, ngành cấp thành phố**				
1	**Sở Tài chính**	59	**2**	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
2	**Sở Kế hoạch và Đầu tư**	62	**2**	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
3	**Sở Văn hóa thể thao và du lịch**	**347**	**5**	Xe từ 4 đến 16 chỗ; Xe bán tải	

STT	Tên đơn vị (Đối tượng sử dụng)	Biên chế đơn vị (bao gồm cả biên chế các đơn vị trực thuộc)	Số xe ô tô tối đa được trang bị theo quy định tại NĐ 72		Ghi chú
			Số lượng (chiếc)	Chủng loại	
3.1	Văn phòng Sở Văn hóa thể thao và du lịch	59			
3.2	Trung tâm Văn hóa thành phố	49			
3.3	Nhà hát Tây Đô	37			
3.4	Thư viện thành phố	36			
3.5	Bảo tàng thành phố	41			
3.6	Trung tâm Thể dục thể thao	44			
3.7	Trường PT năng khiếu Thể dục Thể thao	57			
3.8	Trung tâm Phát triển du lịch	24			
4	**Sở Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn**	**543**	**6**	Xe từ 4 đến 16 chỗ; Xe bán tải	*Số xe tối đa theo quy định: 06 xe*
4.1	Văn phòng Sở NN&PTNT		2		
4.2	Chi cục Thủy Sản		1		
4.3	Chi Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật		1	Xe 7 chỗ	
4.4	Chi Cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản		1	Xe 7 chỗ	
4.5	TTâm Nước sạch VSMT nông thôn		1	Xe 05 chỗ	
5	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**167**	**3**	Xe từ 4 đến 16 chỗ; Xe bán tải	
5.1	Văn phòng Sở Khoa học & Công nghệ	29			

STT	Tên đơn vị (Đối tượng sử dụng)	Biên chế đơn vị (bao gồm cả biên chế các đơn vị trực thuộc)	Số xe ô tô tối đa được trang bị theo quy định tại NĐ 72		Ghi chú
			Số lượng (chiếc)	Chủng loại	
5.2	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	12			
5.3	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	71			
5.4	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN	19			
5.5	Vườn ươm công nghệ công nghiệp VN - Hàn Quốc	21			
5.6	Trung tâm thông tin KH&CN	15			
6	**Sở Tài nguyên và Môi trường**	**96**	**2**	Xe từ 4 đến 16 chỗ; Xe bán tải	
6.1	Văn phòng Sở Tài nguyên & Môi trường	35			
6.2	Chi cục Quản lý đất đai	12			
6.3	Chi cục Bảo vệ môi trường	13			
6.4	TTâm Công nghệ Thông tin TN & MT	14			
6.5	Văn phòng công tác biến đổi khí hậu	3			
6.6	TTâm Kỹ thuật TN & MT	19			
6.7	TTâm Quan trắc TN &MT	21			
7	**Sở Lao động TBXH**	**310**	**5**	Xe từ 4 đến 16 chỗ; Xe bán tải	
7.1	Văn phòng Sở Lao động TBXH	54			
7.2	Cơ sở cai nghiện ma túy	58			
7.3	Trung tâm Công tác XH	65			

STT	Tên đơn vị (Đối tượng sử dụng)	Biên chế đơn vị (bao gồm cả biên chế các đơn vị trực thuộc)	Số xe ô tô tối đa được trang bị theo quy định tại NĐ 72		Ghi chú
			Số lượng (chiếc)	Chủng loại	
7.4	Trung tâm Bảo trợ XH	79			
7.5	Trường Trung cấp nghề Thới Lai	28			
7.6	Trung tâm dịch vụ việc làm	26			
8	**Sở Giao thông Vận tải**	**189**	**3**	Xe từ 4 đến 16 chỗ; Xe bán tải	
8.1	Văn phòng Sở Giao thông Vận tải	56			
8.2	Thanh tra Sở	50			
8.3	Cảng vụ đường Thủy nội địa TPCT	31			
8.4	TT Quản lý hạ tầng giao thông thủy bộ *(Đoan Quản lý GT thủy bộ cũ)*	25			
8.5	TT Quản lý và Điều hành giao thông đô thị	27			
9	**Sở Thông tin & Truyền thông**	**55**	**2**	Xe từ 4 đến 16 chỗ; Xe bán tải	
9.1	Văn phòng Sở Thông tin & Truyền thông	27			
9.2	TT Công nghệ Thông tin & Truyền thông	28			
10	**Sở Công Thương**	**66**	**2**	01 xe 7 chỗ; 01 xe 16 chỗ	
11	**Sở Xây Dựng**	**166**	**3**	Xe từ 4 đến 16 chỗ; Xe bán tải	
11.1	Văn phòng Sở Xây Dựng	73			

STT	Tên đơn vị (Đối tượng sử dụng)	Biên chế đơn vị (bao gồm cả biên chế các đơn vị trực thuộc)	Số xe ô tô tối đa được trang bị theo quy định tại NĐ 72		Ghi chú
			Số lượng (chiếc)	Chủng loại	
11.2	TT Quản lý Nhà ở và chất lượng công trình XD	53			
11.3	Viện Kiến trúc quy hoạch	40			
12	**Sở Ngoại vụ**	**19**	**1**	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
13	**Sở Nội vụ**	**74**	**2**	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
13.1	Văn phòng Sở Nội vụ	47			
13.2	Ban Tôn giáo	14			
13.3	Ban Thi đua khen thưởng	13			
14	**Sở Tư Pháp**	**71**	**2**	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
14.1	Văn phòng Sở Tư Pháp	38			
14.2	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	33			
15	**Thanh tra thành phố**	**35**	**1**	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
17	**Ban Quản lý Khu chế xuất và CN Cần Thơ**	**22**	**1**	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
18	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**64**	**2**	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
19	**Sở Y tế TPCT**	**6.122**	**24**	Xe từ 4 đến 16 chỗ; Xe bán tải	*Số xe tối đa theo quy định: 24 xe*
19.1	Văn phòng Sở Y tế		2	01 xe 4 chỗ; 01 xe 7 chỗ	
19.2	Chi Cục dân số KHH gia đình		1	Xe 4 chỗ	
19.4	BV Đa khoa thành phố		1	Xe 16 chỗ	

STT	Tên đơn vị (Đối tượng sử dụng)	Biên chế đơn vị (bao gồm cả biên chế các đơn vị trực thuộc)	Số xe ô tô tối đa được trang bị theo quy định tại NĐ 72		Ghi chú
			Số lượng (chiếc)	Chủng loại	
19.5	BV Nhi Đồng		1	Xe 12 chỗ	
19.7	Bệnh viện Ung bướu		1	Xe 7 chỗ	
19.8	BV Phụ sản Cần Thơ		1	Xe 7 chỗ	
19.10	BV Tim mạch		1	Xe 7 chỗ	
19.12	BV Lao & Bệnh phổi		1	Xe 7 chỗ	
19.13	BV Da liễu		1	Xe 7 chỗ	
19.14	BV Y học cổ truyền		1	Xe 7 chỗ	
19.15	TT Kiểm soát bệnh tật (CDC)		2	Xe 4 chỗ	
19.16	TT Huyết học truyền máu		3	01 xe 7 chỗ; 2 xe 16 chỗ	
19.17	TT Kiểm nghiệm Thuốc-MP-Thực phẩm		1	Xe bán tải 05 chỗ	
19.21	BV Đa khoa quận Ô Môn		1	Xe 7 chỗ	
19.22	BV Đa khoa Q.Thốt Nốt		1	Xe 7 chỗ	
19.23	BV Đa khoa huyện Vĩnh Thạnh		1	Xe 7 chỗ	
19.25	TT Y tế quận Ninh Kiều		1	Xe 7 chỗ	
19.27	TT Y tế quận Ô Môn		1	Xe 7 chỗ	
19.30	TT Y tế huyện Thới Lai		1	Xe 4 chỗ	
19.32	Bệnh viện Quân dân y		1	Xe 7 chỗ	
III	**Các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND TP**	**352**	**9**		

STT	Tên đơn vị (Đối tượng sử dụng)	Biên chế đơn vị (bao gồm cả biên chế các đơn vị trực thuộc)	Số xe ô tô tối đa được trang bị theo quy định tại NĐ 72		Ghi chú
			Số lượng (chiếc)	Chủng loại	
1	Đài Phát thanh và truyền hình TPCT	184	3	01 xe 4 chỗ; 01 xe 7 chỗ và 01 xe 16 chỗ	
2	Văn phòng điều phối xây dựng nông thôn mới	8	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
3	Văn phòng Ban An toàn giao thông thành phố	9	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
4	Viện Kinh tế xã hội TPCT	21	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
5	Trung tâm Xúc tiến đầu tư TM-DL và Hội chợ triển lãm Cần Thơ	40	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
6	Ban Quản lý DADTXD thành phố	43	1	Xe 07 chỗ	
8	Ban Quản lý Dự án ODA	47	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
IV	**Các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND TP (thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo)**	**918**	**11**		
1	Trường ĐH Kỹ thuật công nghệ	236	2	01 xe 05 chỗ; 01 xe 15 chỗ	
2	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật	51	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
3	Trường Cao đẳng nghề	140	2	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
4	Trường Cao đẳng Kinh tế-KT Cần Thơ	165	2	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
5	Trường Cao đẳng Cần Thơ	176	2	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
6	Trường Cao đẳng Y tế	150	2	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
V	**Các tổ chức thuộc khối Đoàn thể**	**121**	**7**		
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố Cần Thơ	20	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ	

STT	Tên đơn vị (Đối tượng sử dụng)	Biên chế đơn vị (bao gồm cả biên chế các đơn vị trực thuộc)	Số xe ô tô tối đa được trang bị theo quy định tại NĐ 72		Ghi chú
			Số lượng (chiếc)	Chủng loại	
2	Thành Đoàn thành phố Cần Thơ	19	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
3	Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Cần Thơ	20	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
4	Hội Nông dân thành phố Cần Thơ	20	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
5	Hội Cựu chiến binh thành phố Cần Thơ	13	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
6	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	13	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
8	Ban Dân tộc	16	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ	
B	**Khối các Văn phòng cấp quận, huyện**		54		
1	**Quận Ninh Kiều**		6		*06 xe/quận*
	VP HĐND & UBND quận Ninh Kiều		3	01 xe 4 chỗ; 01 xe 7 chỗ và 01 xe 16 chỗ	
	VP Quận ủy Ninh Kiều		3	01 xe 4 chỗ; 01 xe 7 chỗ và 01 xe 16 chỗ	
2	**Quận Bình Thủy**				*06 xe/quận (Đề nghị đề xuất đối tượng sử dụng, số lượng, chủng loại xe cụ thể)*
	VP HĐND & UBND quận Bình Thủy				
	VP Quận ủy Bình Thủy				

STT	Tên đơn vị (Đối tượng sử dụng)	Biên chế đơn vị (bao gồm cả biên chế các đơn vị trực thuộc)	Số xe ô tô tối đa được trang bị theo quy định tại NĐ 72		Ghi chú
			Số lượng (chiếc)	Chủng loại	
3	**Quận Cái Răng**		**6**		*06 xe/quận*
	VP HĐND & UBND quận Cái Răng		3	01 xe 4 chỗ; 01 xe 7 chỗ và 01 xe 16 chỗ	
	VP Quận ủy Cái Răng		3	01 xe 4 chỗ; 01 xe 7 chỗ và 01 xe 16 chỗ	
4	**Quận Ô Môn**		**6**		*06 xe/quận*
	VP HĐND & UBND quận Ô Môn		3	01 xe 5 chỗ; 01 xe 7 chỗ và 01 xe 16 chỗ	
	VP Quận ủy Ô Môn		3	01 xe 5 chỗ; 01 xe 7 chỗ và 01 xe 16 chỗ	
5	**Quận Thốt Nốt**		**6**		*06 xe/quận*
	VP HĐND & UBND quận Thốt Nốt		4	02 xe 5 chỗ; 02 xe 7 chỗ	
	VP Quận ủy Thốt Nốt		2	02 xe 5 chỗ	
6	**Huyện Phong Điền**		**6**		
	VP HĐND & UBND huyện Phong Điền		3	01 xe 4 chỗ; 01 xe 7 chỗ và 01 xe 16 chỗ	*06 xe/huyện*
	VP huyện ủy Phong Điền		3	01 xe 4 chỗ; 01 xe 7 chỗ và 01 xe 16 chỗ	
7	**Huyện Vĩnh Thạnh**		**6**		*06 xe/huyện*

STT	Tên đơn vị (Đối tượng sử dụng)	Biên chế đơn vị (bao gồm cả biên chế các đơn vị trực thuộc)	Số xe ô tô tối đa được trang bị theo quy định tại NĐ 72		Ghi chú
			Số lượng (chiếc)	Chủng loại	
	VP HĐND & UBND huyện Vĩnh Thạnh		3	01 xe 4 chỗ; 01 xe 7 chỗ và 01 xe 16 chỗ	
	VP huyện ủy Vĩnh Thạnh		3	02 xe 4 chỗ; 01 xe 7 chỗ	
8	**Huyện Thới Lai**		**6**		*06 xe/huyện*
	VP HĐND & UBND huyện Thới Lai		3	01 xe 5 chỗ; 01 xe 7 chỗ và 01 xe 16 chỗ	
	VP huyện ủy Thới Lai		3	01 xe 5 chỗ; 01 xe 7 chỗ và 01 xe 16 chỗ	
9	**Huyện Cờ Đỏ**		**6**		*06 xe/huyện*
	VP HĐND - UBND và huyện ủy Cờ Đỏ		3	02 xe 5chỗ; 01 xe 8 chỗ	
	VP huyện ủy Cờ Đỏ		3	01 xe 5chỗ; 02 xe 8 chỗ	

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

DỰ THẢO

SỞ TÀI CHÍNH

Phụ lục 03

DANH MỤC TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG

(Theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ)

(Đính kèm Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND thành phố Cần Thơ)

STT	Tên đơn vị (Đối tượng sử dụng)	Số xe tối đa theo quy định tại NĐ 72	Chủng loại xe	Mức giá tối đa (triệu đồng /xe)	Mục đích, nhu cầu sử dụng
	Tổng cộng	**5**		**5.100**	
1	**Sở Nông nghiệp**	**2**		**1.900**	
1.1	Chi Cục Phát triển nông thôn và kiểm lâm	1	Xe bán tải	950	Xe thực hiện nhiệm vụ kiểm lâm
1.2	Chi Cục Chăn nuôi và Thú y	1	Xe bán tải	950	Xe phòng chống dịch bệnh trong nông nghiệp
2	**Sở Lao động Thương binh và Xã hội**	**1**		**1.300**	
2.1	Trung tâm Bảo trợ xã hội	1	Xe từ 12 đến 16 chỗ	1.300	Xe phục vụ bảo trợ xã hội
3	**Sở Tài nguyên và môi trường**	**2**		**1.900**	
3.1	TT Kỹ thuật Tài nguyên & MT	1	Xe bán tải	950	Xe phân giới cắm mốc, điều tra cơ bản địa chất và khoán sản
3.2	Trung tâm Quan Trắc TN & MT	1	Xe bán tải	950	Xe phục vụ quan trắc phân tích mẫu môi trường

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr-STC

Cần Thơ, ngày tháng 02 năm 2024

Dự thảo

TỜ TRÌNH

Đề nghị ban hành Quyết định số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác theo tiêu chuẩn, định mức cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của thành phố Cần Thơ

Kính gửi: Ủy ban nhân dân thành phố

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ về việc Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xc ô tô.

Sở Tài chính kính trình Ủy ban nhân dân thành phố nội dung Quyết định số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác theo tiêu chuẩn, định mức cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của thành phố Cần Thơ như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố tại Công văn số 3696/VPUB-KT ngày 03 tháng 10 năm 2023 về việc triển khai thực hiện Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô; trong đó giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện các nội dung của Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ; tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố các nội dung thuộc thẩm quyền.

Ngày 26 tháng 9 năm 2023, Chính phủ ban hành Nghị định số 72/2023/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn định mức sử dụng xe ô tô thay thế Nghị định 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ. Nội dung Nghị định số 72/2023/NĐ-CP có quy định những điểm mới về tiêu chuẩn, định mức xe ô tô phục vụ công tác, quy định Ủy ban nhân dân thành phố (sau khi xin ý kiến của các cơ quan có liên quan theo Quy chế làm việc của Thành ủy) ban hành quyết

định số lượng, chủng loại xe ô tô theo tiêu chuẩn, định mức cho các cơ quan, đơn vị thuộc địa phương quản lý, cụ thể:

- Tại khoản 5 Điều 8; điểm b khoản 6 Điều 8 của Nghị định số 72/2023/NĐ-CP, quy định:

"Điều 8. Phạm vi, đối tượng được sử dụng và thẩm quyền quyết định số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung

……

5. Ngoài số xe ô tô đã được xác định theo quy định tại các Điều 9, 10, 11, và 12 Nghị định này, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau khi có ý kiến thống nhất của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) xem xét, quyết định số lượng xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12 - 16 chỗ ngồi phục vụ công tác chung cho các cơ quan, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm lâm, phòng chống cháy rừng, phòng chống dịch bệnh trong nông nghiệp, tuần tra biên giới, phục vụ người có công, bảo trợ xã hội, phân giới cắm mốc, điều tra cơ bản địa chất và khoáng sản, quan trắc phân tích mẫu môi trường thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương, địa phương đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

6.....

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau khi xin ý kiến của các cơ quan có liên quan theo Quy chế làm việc của Tỉnh ủy, Thành ủy) quyết định số lượng, chủng loại xe ô tô theo tiêu chuẩn, định mức của từng Văn phòng cấp tỉnh (Văn phòng Tỉnh ủy, Thành ủy trực thuộc trung ương, Văn phòng đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương".

Theo quy định trên, việc Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quyết định số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác theo tiêu chuẩn, định mức cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị là rất cần thiết và đúng theo quy định của pháp luật.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH

1. Mục đích

Việc xây dựng Quyết định số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác theo tiêu chuẩn, định mức cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của thành phố Cần Thơ nhằm phù hợp với tình hình thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của thành phố hiện nay; nâng cao vai trò và trách nhiệm quản lý của các cơ quan, đơn vị; đáp ứng kịp thời nhu cầu, chủ động trong việc mua sắm, xử lý xe ô tô phục vụ công tác cho các cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Quan điểm chỉ đạo xây dựng dự thảo Quyết định

- Đảm bảo thực hiện theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn

bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Đảm bảo xác định đúng thẩm quyền, trách nhiệm, nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn trong việc mua sắm xe ô tô theo đúng tiêu chuẩn, định mức và theo đúng quy định của pháp luật.

- Đảm bảo việc quản lý, sử dụng xe ô tô của các cơ quan, tổ chức, đơn vị được công khai, minh bạch; khai thác hợp lý, hiệu quả nguồn lực tài sản công.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH

Được sự thống nhất của Ủy ban nhân dân thành phố tại Công văn số 536/UBND-KT ngày 07 tháng 02 năm 2024 về việc thuận chủ trương ban hành Quyết định quy phạm pháp luật quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô phục vụ công tác và xe ô tô chuyên dùng cho các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của thành phố Cần Thơ.

Để hoàn thiện nội dung Quyết định, Sở Tài chính đã thực hiện lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, đơn vị, tại Công văn số...../STC-QLG-CS&TCDN ngày .....tháng.....năm 2024; Đồng thời thực hiện đăng Cổng thông tin điện tử thành phố tại Công văn số ...../STC-QLG-CS&TCDN và đã nhận được các ý kiến đóng góp từ các đơn vị *(đính kèm bảng tổng hợp ý kiến)*.

Sở Tài chính đã có Công văn số...../STC-QLG-CS&TCDN ngày ...tháng....năm 2024 gửi đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Cần Thơ xin ý kiến phản biện xã hội theo quy định tại Điều 6 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) và Báo cáo giải trình ý kiến phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Cần Thơ.

Tiếp thu ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, đơn vị và Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Cần Thơ, Sở Tài chính đã điều chỉnh, hoàn chỉnh nội dung và gửi Sở Tư pháp thẩm định tại Công văn số /STC-QLG-CS&TCDN ngày .....tháng.... năm 2024. Sau khi nhận được ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số...../BC-STP ngày ... tháng ..... năm 2024; Sở Tài chính đã hoàn thiện nội dung dự thảo Quyết định trước khi tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH

1. Bố cục

Sở Tài chính đã tổng hợp ý kiến các đơn vị và xây dựng dự thảo Quyết định số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác theo tiêu chuẩn, định mức cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của thành phố Cần Thơ gồm các nội dung sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn, định mức và sử dụng xe ô tô

Điều 3. Số biên chế để xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô

Điều 4. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Điều 6. Điều khoản thi hành

3. Nội dung cơ bản

Quyết định này quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) và hình thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác (gồm: xe ô tô phục vụ công tác chức danh, xe ô tô phục vụ công tác chung) thuộc phạm vi quản lý của thành phố Cần Thơ.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Quyết định số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác theo tiêu chuẩn, định mức cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của thành phố Cần Thơ.

Sở Tài chính kính trình Ủy ban nhân dân thành phố chấp thuận./.

(Đính kèm Dự thảo Quyết định; Phụ lục 01, 02 và 03; Báo cáo thẩm định số /BC-STP ngày tháng năm 2024; Bảng tổng hợp ý kiến đóng góp của các đơn vị)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lãnh đạo Sở TC;
- Lưu: VT, QLG-CS&TCDN, (B).

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Bùi Văn Kiệt

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2024/QĐ-UBND	*Cần Thơ, ngày tháng năm 2024*

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác theo tiêu chuẩn, định mức cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của thành phố Cần Thơ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác theo tiêu chuẩn, định mức (gồm: xe ô tô phục vụ công tác chức danh, xe ô tô phục vụ công tác chung) và hình thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của thành phố Cần Thơ.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam; đơn vị sự nghiệp công lập, ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị).

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn, định mức và sử dụng xe ô tô

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ vào tiêu chuẩn, định mức (số lượng, chủng loại, mức giá) quy định tại Quyết định này đề xuất với cơ quan có thẩm quyền để bố trí xe ô tô phục vụ công tác theo quy định.

2. Việc bố trí, trang bị, thay thế xe ô tô phục vụ công tác không được vượt quá số xe quy định tại Quyết định này; Nghiêm cấm việc sử dụng xe ô tô quy định tại quyết định này vào việc riêng, bán, trao đổi, tặng cho, cho mượn hoặc điều chuyển cho bất cứ tổ chức, cá nhân nào nếu không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 3. Số biên chế để xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô

Số biên chế làm căn cứ xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị là số lượng biên chế hoặc số người làm việc theo đề án vị trí việc làm được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt và số lượng người làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn (bao gồm cả các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc - nếu có) được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật tại thời điểm xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe.

Điều 4. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô

1. Xe ô tô phục vụ công tác chung quy định tại Quyết định này là xe ô tô có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải).

2. Mức giá mua xe:

- Giá mua xe ô tô phục vụ công tác chức danh theo quy định tại khoản 2 Điều 6 và khoản 1 Điều 7 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ.

- Giá mua xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại Khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 15 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ.

3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác (đối tượng sử dụng, số lượng, chủng loại).

a/ Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh

Các chức danh được trang bị xe ô tô theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 và Khoản 1 Điều 7 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ, bao gồm: Bí thư Thành ủy, Phó Bí thư Thành ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố và Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội chuyên trách thành phố.

Danh mục tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chức danh được quy định theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định này.

b/ Xe ô tô phục vụ công tác chung

Cơ quan, tổ chức, đơn vị có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung được bố trí định mức sử dụng xe như sau:

- Danh mục tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26

tháng 9 năm 2023 của Chính phủ được quy định theo Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định này.

- Danh mục tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ được quy định theo Phụ lục 03 ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Cấp thành phố

Giao cho từng cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung. Đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị mà có đơn vị thuộc, trực thuộc thì Thủ trưởng đơn vị quyết định phương thức quản lý xe ô tô tập trung hoặc phương thức quản lý trực tiếp hoặc kết hợp cả hai phương thức cho phù hợp.

2. Cấp quận, huyện

Căn cứ tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp quận, huyện (sau khi xin ý kiến của các cơ quan liên quan theo Quy chế làm việc của Huyện ủy) quyết định định mức cụ thể của từng cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện.

Ủy ban nhân dân cấp quận, huyện quyết định phương thức quản lý xe ô tô tập trung hoặc phương thức quản lý xe ô tô trực tiếp cho phù hợp tình hình thực tế của địa phương.

Các nội dung khác liên quan thực hiện theo quy định tại Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc các Sở, thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (HN-TPHCM);
- Bộ Tài chính;
- TT.Thành ủy, TT.HĐND, TT.UBND TP;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Sở, ban, ngành thành phố;
- Quận ủy, TT.HĐND quận;
- Huyện ủy, TT.HĐND huyện;
- UBND quận, huyện;
- Báo Cần Thơ; Đài PTTH TPCT;
- VP UBND thành phố (3B);
- Trung tâm Công báo;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH